



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH QUẢNG TRỊ**
THÁNG 12 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 12/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10 ngõ 42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560834
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mực nước	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	11
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	12
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	12
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	14
2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).	16
2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)	17
2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1).....	17
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	20
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	20
PHỤ LỤC	21

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Quảng Trị được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Quảng Trị là một tỉnh thuộc lưu vực sông Thạch Hãn và sông Gianh có diện tích tự nhiên là 12.700km². Trong khu vực này mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Quảng Trị gồm 3 tầng chứa nước là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.158.971,1m³/ngày, tầng chứa nước qp là 432.569,5m³/ngày, tầng chứa nước n là 227,1m³/ngày, tầng chứa $\beta(n-q)$ là 371,3m³/ngày và tầng chứa nước d_1 là 42.764,3m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 11 và chất lượng nước mùa khô năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp và n, d₁ và tầng $\beta(n-q)$. Chất lượng nước trong tỉnh cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn, tuy nhiên tại một số công trình có thông số Mn, Pb và NH_4^+ vượt quá GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 12 so với mực nước quan trắc tháng 11 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước qh, qp và n, d₁ và dâng tại tầng $\beta(n-q)$.

Trong khu vực tỉnh Quảng Trị, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

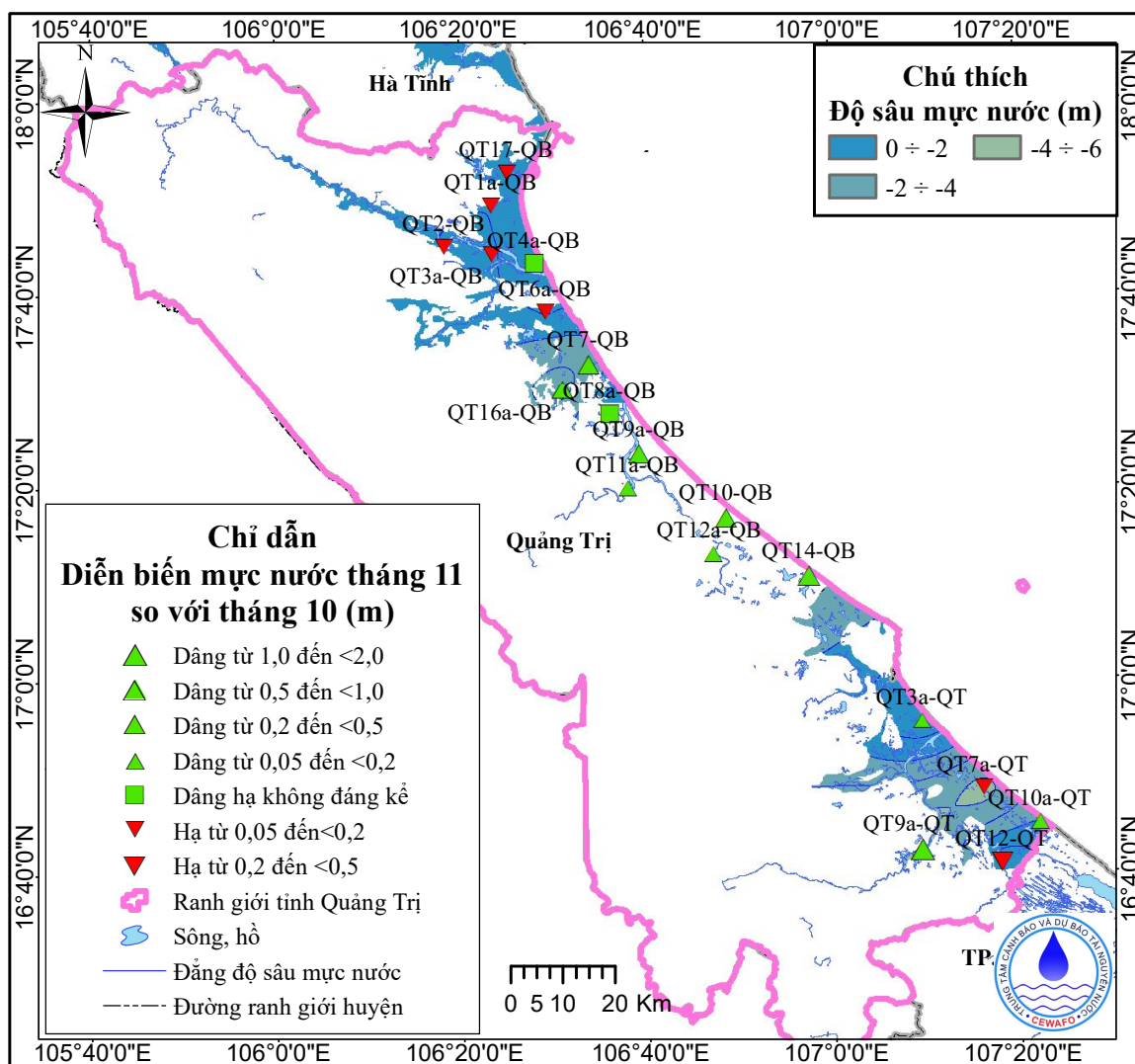
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mức nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 1,27m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại xã Diên Sanh (QT12-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,09m tại phường Đồng Hới (QT8a-QB) và sâu nhất là -4,52m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT).

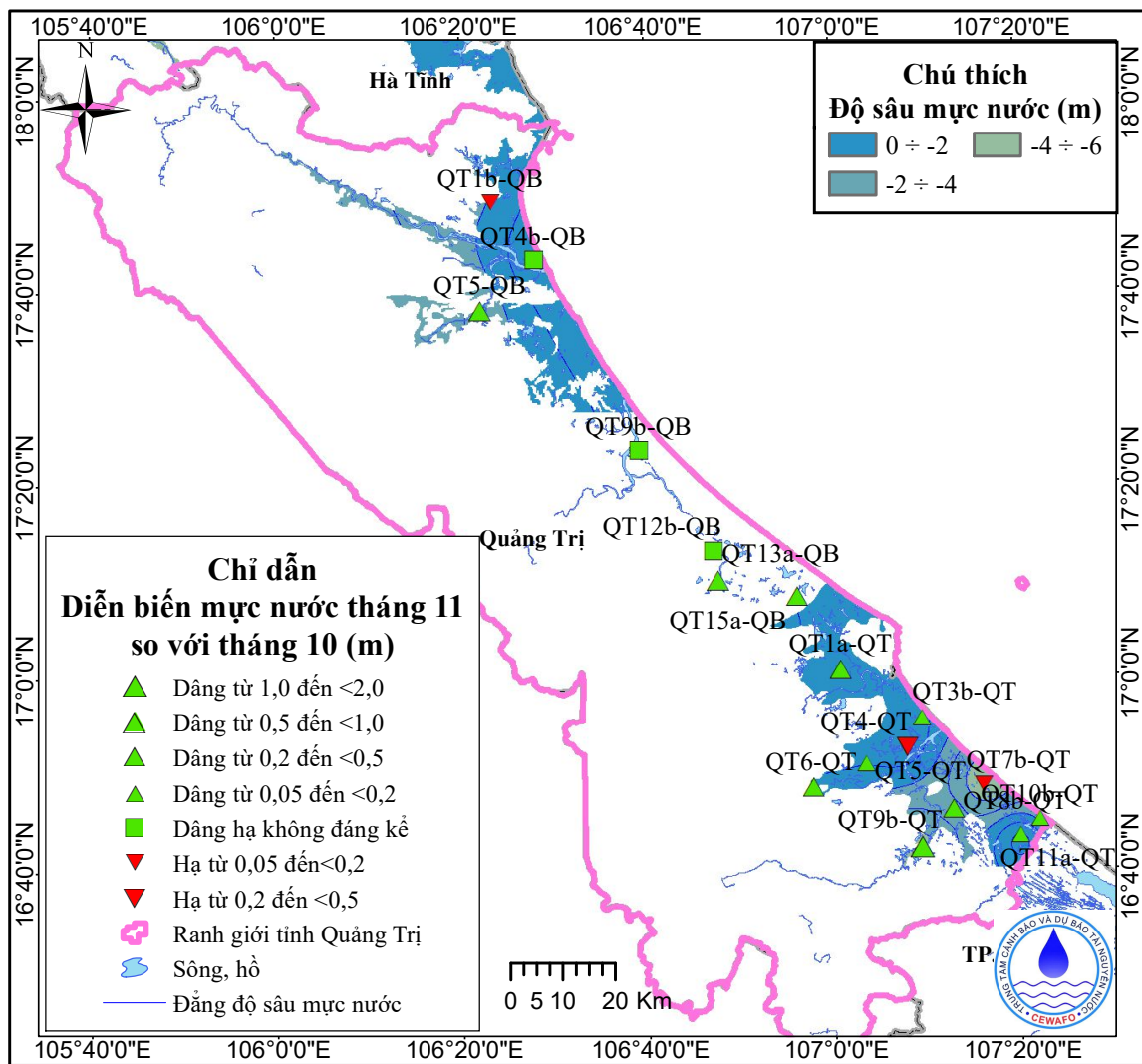


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qh

2.1.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 1,24m tại phường Quảng Trị (QT9b-QT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,22m tại xã Cửa Việt (QT4-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,12m tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT) và sâu nhất là -4,96m tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT).

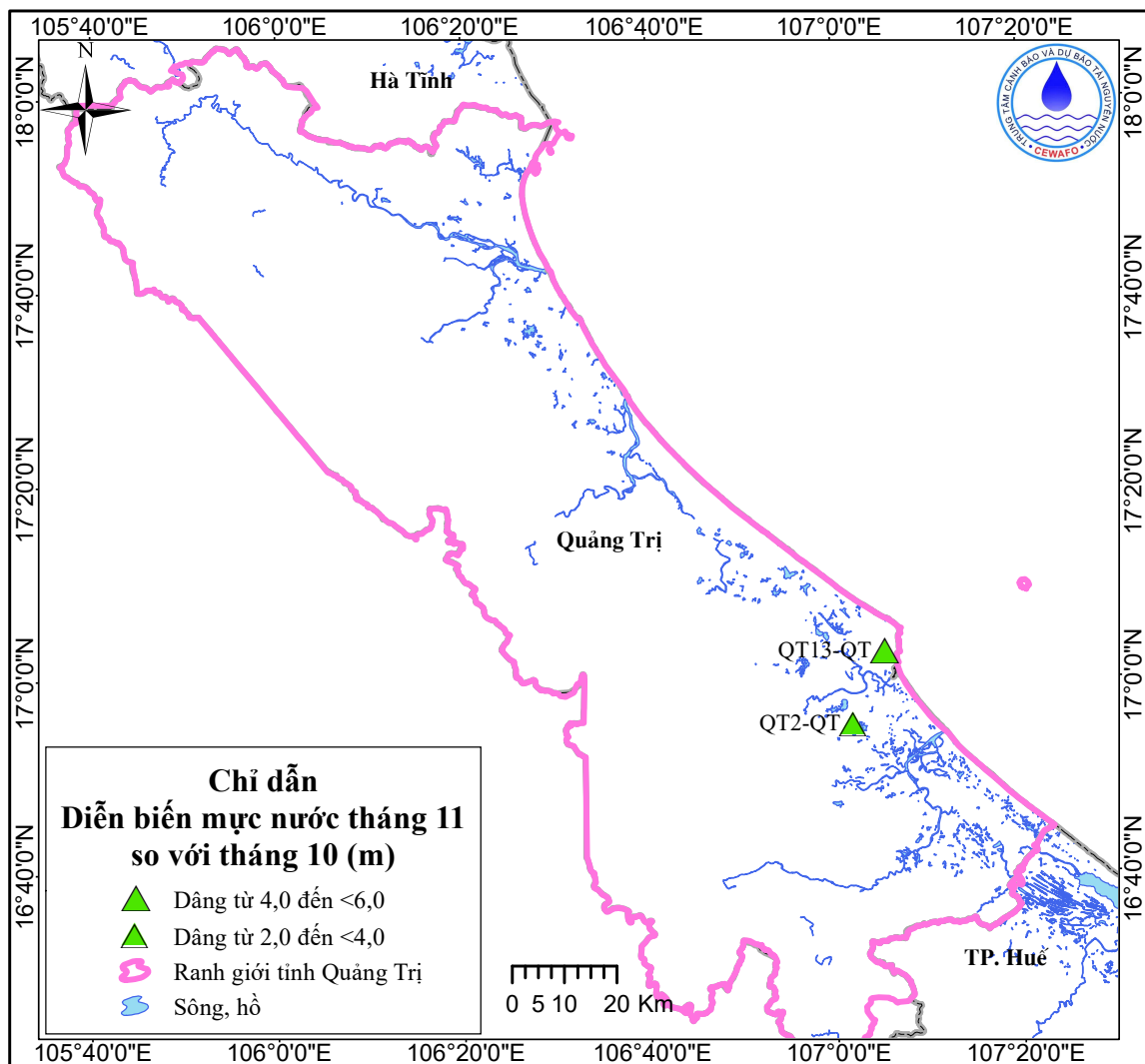


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qp

2.1.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 0,47m tại xã Triệu Cơ (QT8c-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,19m tại phường Đồng Hới (QT8b-QB) và sâu nhất là -5,16m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT).

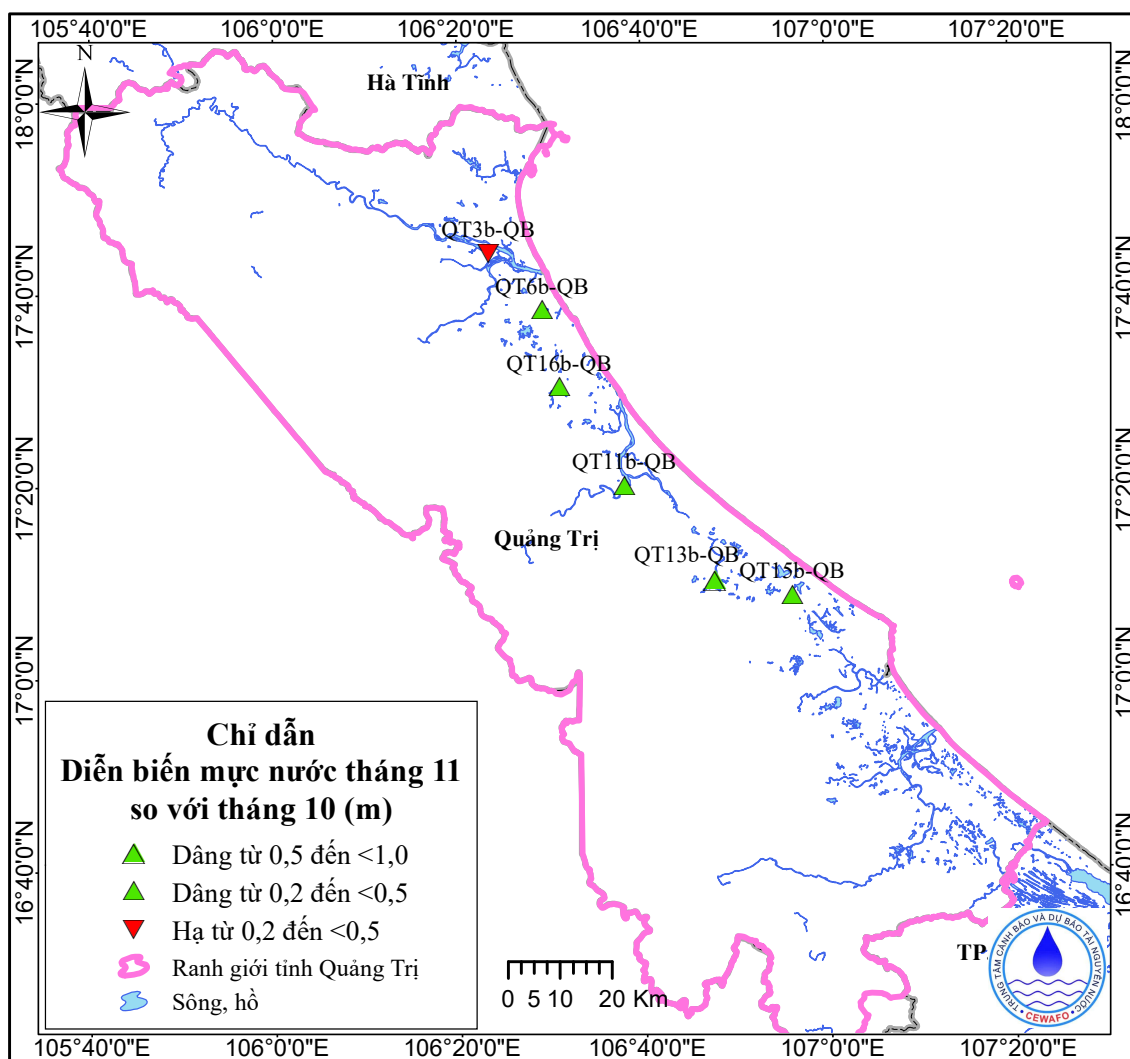


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng $\beta(n-q)$

2.1.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới
(d₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 0,56m tại xã Trường Phú (QT13b-QB) và giá trị hạ thấp nhất là 0,23m tại xã Nam Gianh (QT3b-QB).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,78m tại xã Sen Nưư (QT15b-QB) và sâu nhất là -2,91m tại xã Nam Trạch (QT16b-QB).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tăng d₁

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng (m)

Đang tải... Tổng hợp dự báo mực nước tháng 12/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,45	-0,53	-0,49	27/12/2025
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-4,31	-4,83	-4,55	27/12/2025
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-3,92	-4,87	-4,45	03/12/2025
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-1,96	-2,12	-2,04	05/12/2025
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,11	-0,54	-0,36	24/12/2025
6	QT1a-QB	xã Trung Thuận	-0,86	-1,09	-0,97	06/12/2025
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,10	-1,22	-1,17	24/12/2025
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-1,25	-1,43	-1,37	07/12/2025
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,33	-0,42	-0,37	27/12/2025
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-1,10	-1,67	-1,34	24/12/2025
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-2,37	-3,04	-2,68	27/12/2025
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,13	-0,40	-0,24	27/12/2025
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,84	-0,93	-0,87	29/12/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-1,79	-1,94	-1,88	06/12/2025
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,50	-1,75	-1,61	24/12/2025
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,28	-1,42	-1,35	24/12/2025
17	QT14-QB	xã Sen Ngư	-2,74	-3,13	-2,86	06/12/2025
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-3,66	-4,20	-3,91	27/12/2025
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,14	-0,49	-0,31	21/12/2025
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,26	-0,41	-0,37	24/12/2025
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-0,74	-0,82	-0,77	27/12/2025
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,07	-0,16	-0,13	27/12/2025
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-0,74	-0,91	-0,84	24/12/2025
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-2,25	-3,09	-2,63	29/12/2025
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-4,95	-5,08	-5,00	05/12/2025
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-2,95	-3,17	-3,02	06/12/2025
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-4,54	-5,12	-4,82	27/12/2025
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,13	-2,29	-2,24	27/12/2025
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	0,11	-0,01	0,04	24/12/2025
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,00	-2,03	-2,01	27/12/2025
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,30	-0,40	-0,34	27/12/2025
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-2,19	-2,96	-2,63	27/12/2025
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,86	-0,93	-0,89	24/12/2025
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,28	-0,44	-0,35	24/12/2025
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-3,10	-3,77	-3,48	24/12/2025
17	QT15a-QB	xã Sen Ngư	-0,80	-0,97	-0,89	06/12/2025
III	Tầng chứa nước n					
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,37	-0,48	-0,44	06/12/2025
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,22	-1,27	-1,25	03/12/2025
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,17	-5,25	-5,20	06/12/2025
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-2,64	-2,76	-2,68	06/12/2025
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,31	-2,37	-2,33	03/12/2025
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	-0,28	-0,52	-0,38	27/12/2025
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,28	-0,34	-0,32	27/12/2025
IV	Tầng chứa nước b(n-q)					
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-4,27	-5,49	-4,96	06/12/2025
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-6,57	-9,09	-7,25	06/12/2025
V	Tầng chứa nước d1					
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-1,94	-2,00	-1,96	24/12/2025
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-1,85	-2,16	-1,98	24/12/2025
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-1,51	-1,85	-1,67	25/12/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-2,42	-2,98	-2,72	24/12/2025
5	QT15b-QB	xã Sen Ngư	-0,73	-0,93	-0,84	06/12/2025
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-3,17	-3,51	-3,31	24/12/2025

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (3/19 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT2-QB (xã Nam Ba Đồn); Chì (1/19 công trình) vượt tại công trình QT8a-QB (phường Đồng Hới).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 4/19 công trình vượt GTGH tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh).

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 4/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Giang).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (1/15 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ); Chì (2/15 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/15 công trình vượt GTGH tại công trình QT11a-QT (xã Mỹ Thủy).

2.1.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/7 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (1/6 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình QT10c-QT (xã Mỹ Thủy).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QT (xã Mỹ Thủy).

2.1.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

2.1.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số TDS vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh).

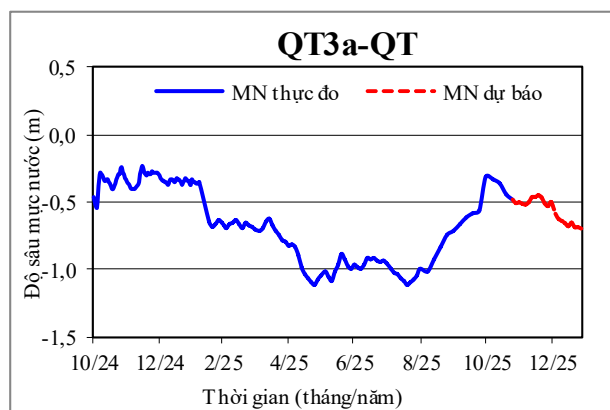
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

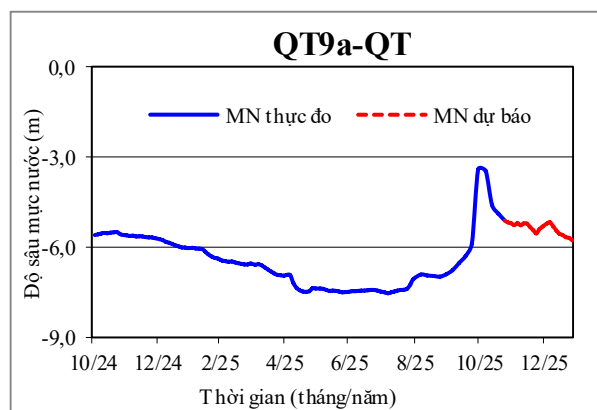
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

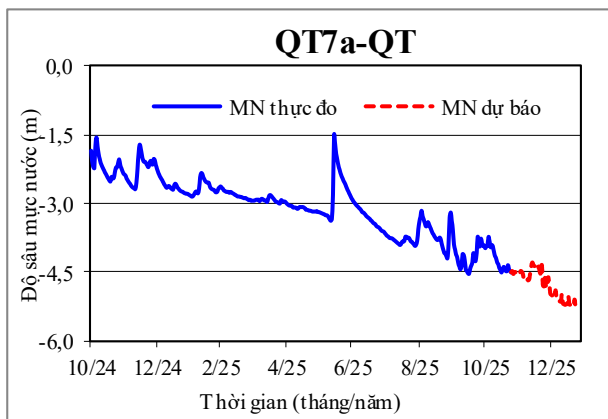
Trong tháng 12/2025 và tháng 01/2026 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



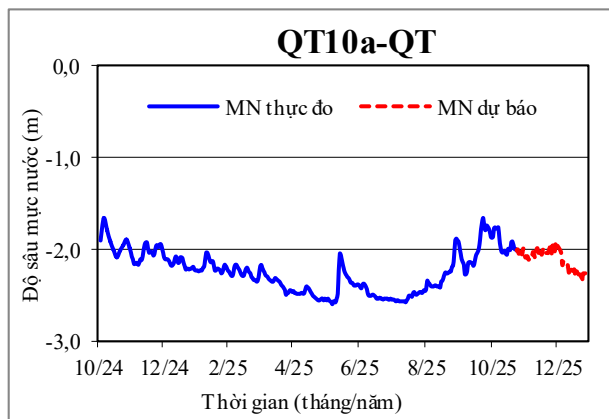
xã Cửa Việt (QT3a-QT)



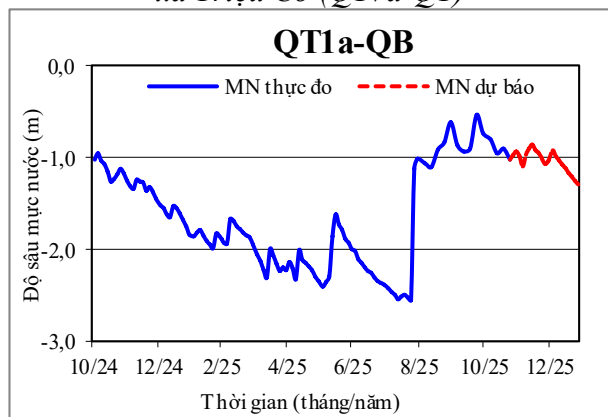
phường Quảng Trị (QT9a-QT)



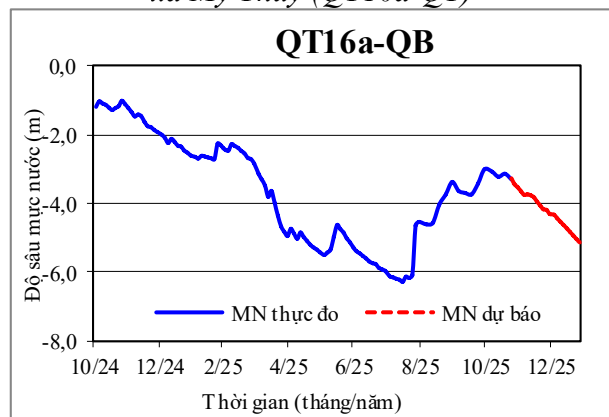
xã Triệu Cơ (QT7a-QT)



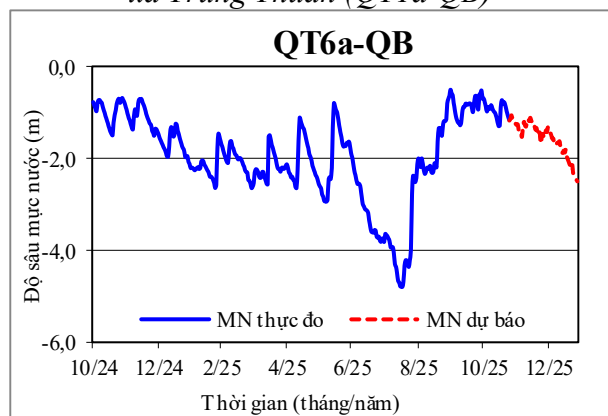
xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)



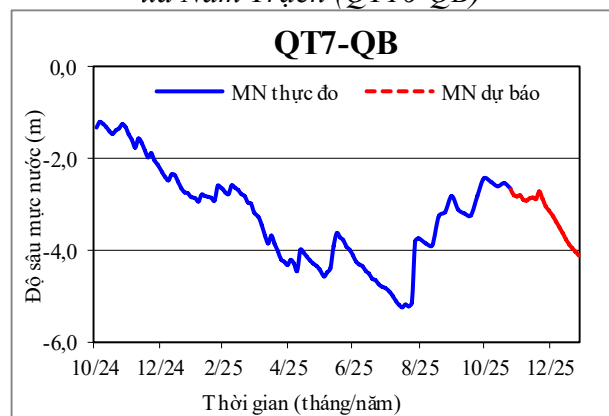
xã Trung Thuận (QT1a-QB)



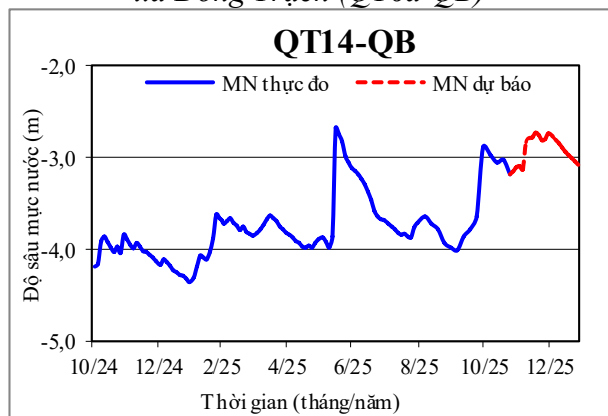
xã Nam Trạch (QT16-QB)



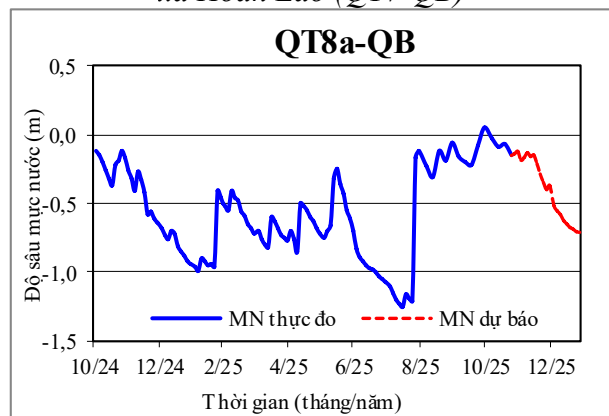
xã Đông Trạch (QT6a-QB)



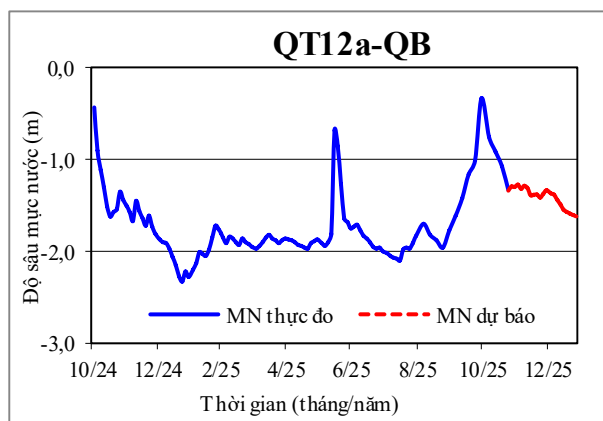
xã Hoàn Lão (QT7-QB)



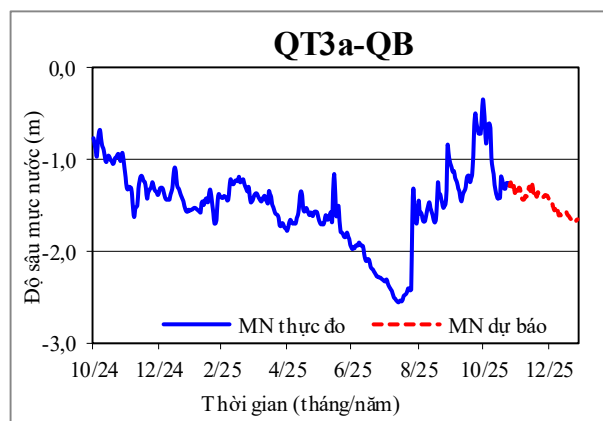
xã Sen Ngự (QT14-QB)



phường Đồng Hới (QT8a-QB)



xã Lê Thuỷ (QT12-QB)

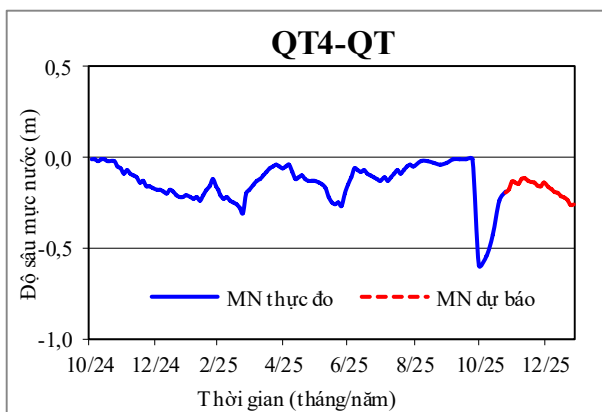


xã Nam Gianh (QT3a-QB)

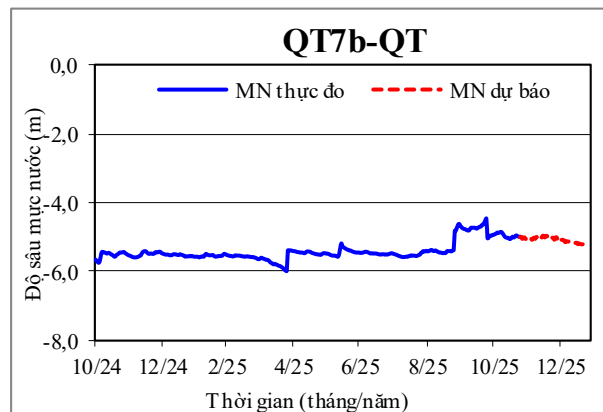
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

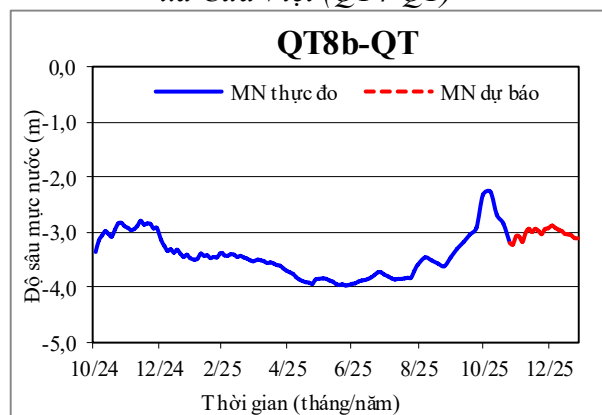
Trong tháng 12/2025 và tháng 01/2026 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



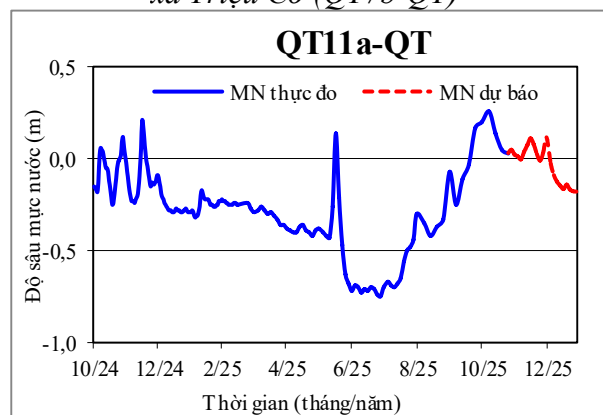
xã Cửa Việt (QT4-QT)



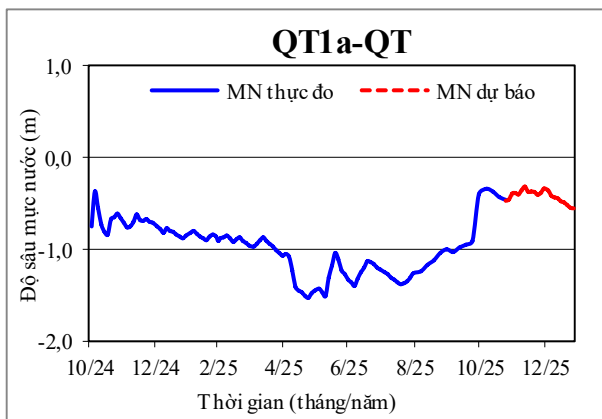
xã Triệu Cơ (QT7b-QT)



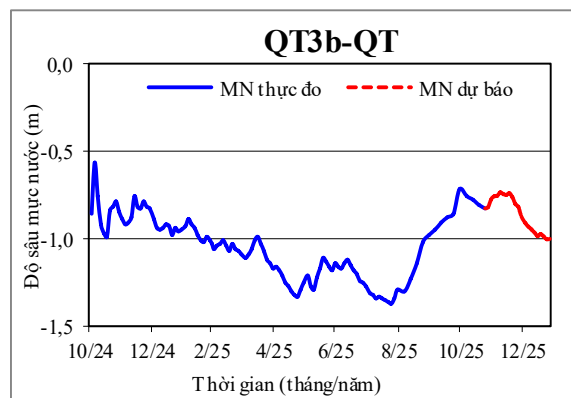
xã Triệu Cơ (QT8b-QT)



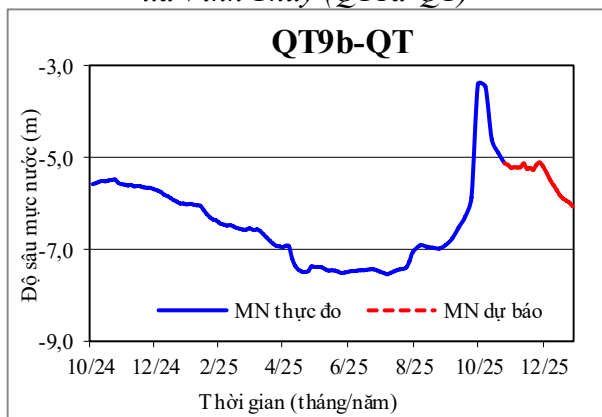
xã Mỹ Thuỷ (QT11a-QT)



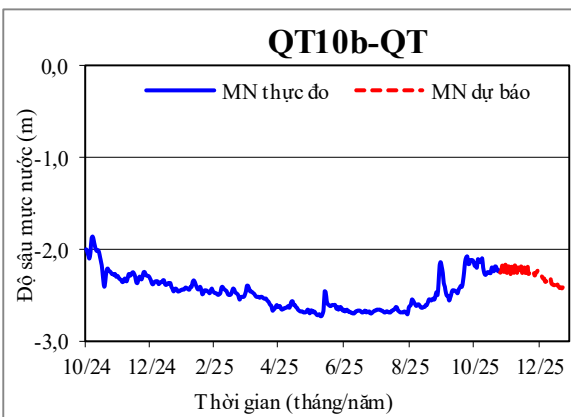
xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)



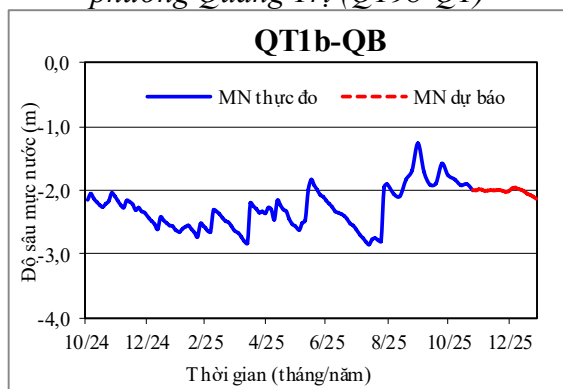
xã Cửa Việt (QT3b-QT)



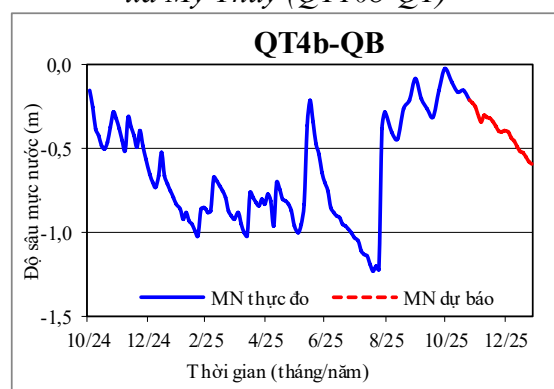
phường Quảng Trị (QT9b-QT)



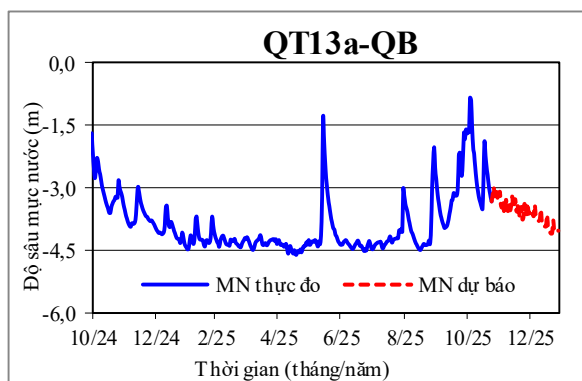
xã Mỹ Thủy (QT10b-QT)



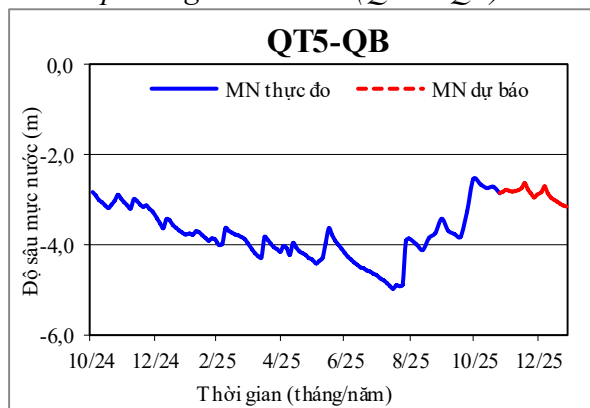
xã Trung Thủy (QT1b-QB)



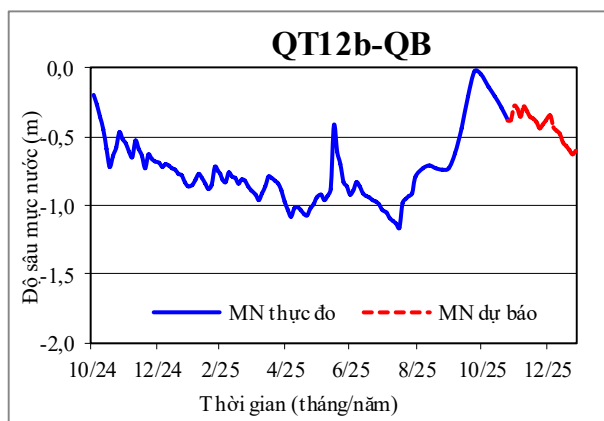
phường Bắc Giang (QT4b-QB)



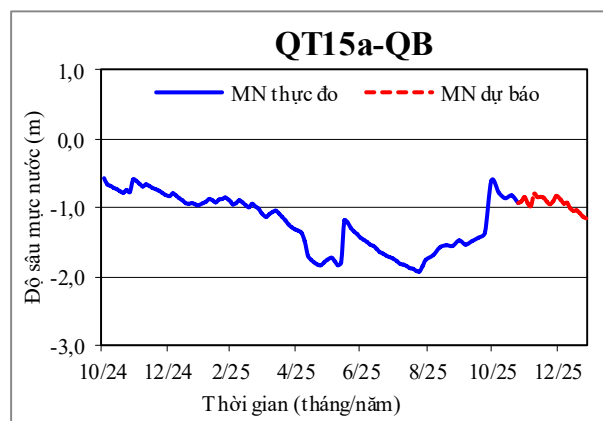
xã Trường Phú (QT13a-QB)



xã Bồ Trạch (QT5-QB)



xã Lệ Thủy (QT12b-QB)

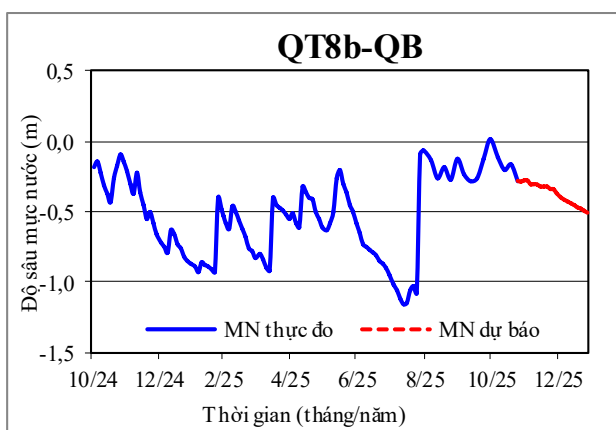


xã Sen Ngư (QT15a-QB)

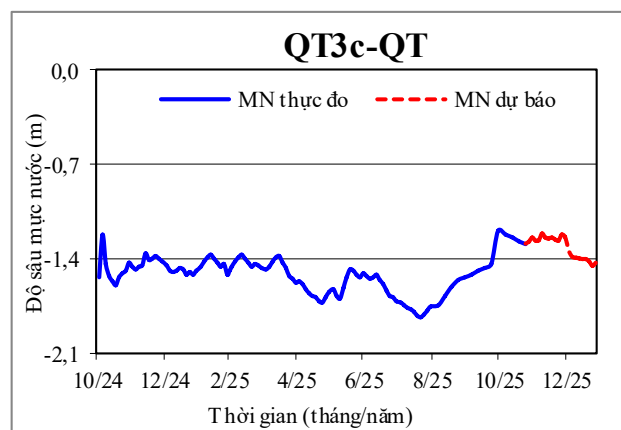
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

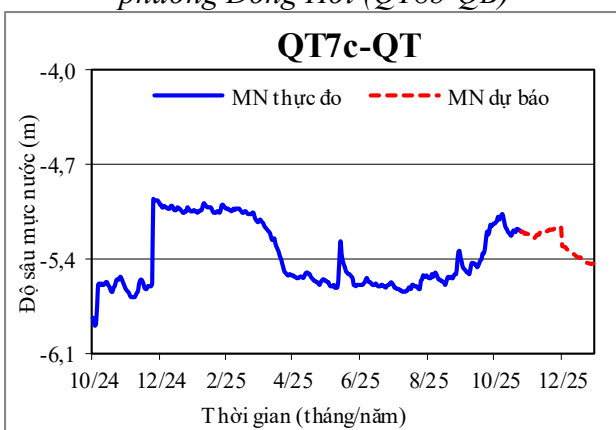
Trong tháng 12/2025 và tháng 01/2026 mực nước có xu thế hạ, có nơi có xu thế dâng như xã Triệu Cơ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



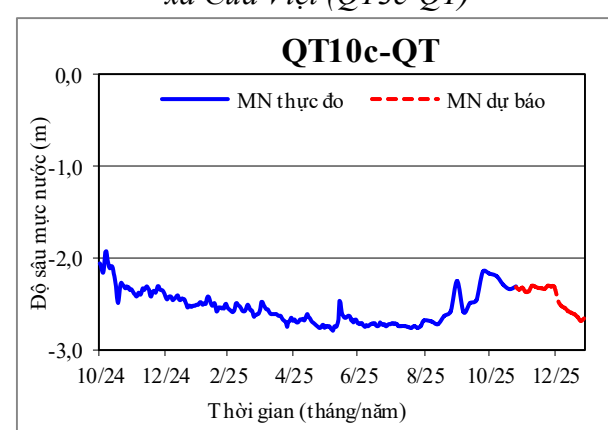
phường Đồng Hới (QT8b-QB)



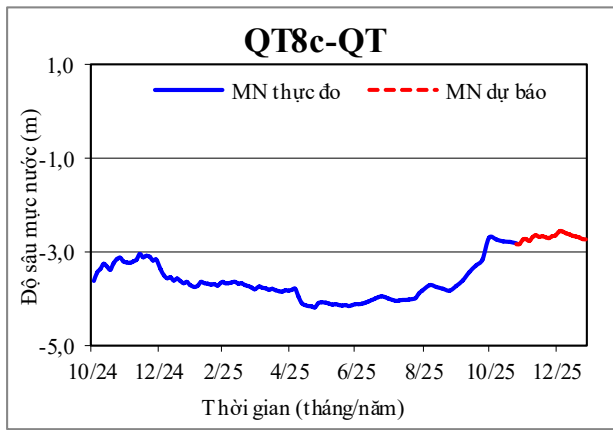
xã Cửa Việt (QT3c-QT)



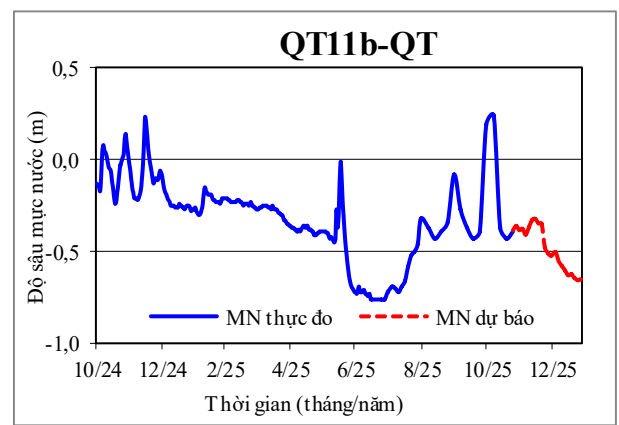
xã Triệu Cơ (QT7c-QT)



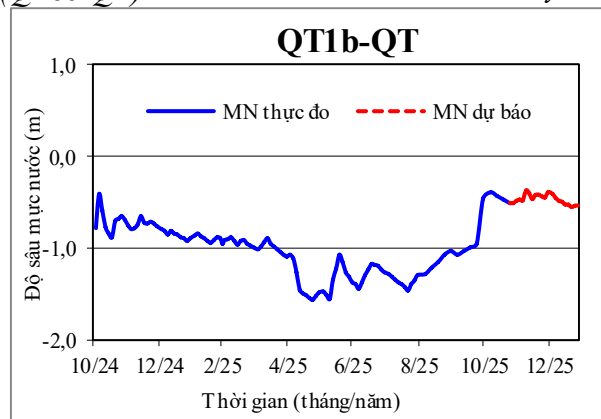
xã Mỹ Thủy (QT10c-QT)



xã Triệu Cơ (QT8c-QT)



xã Mỹ Thủy (QT11b-QT)

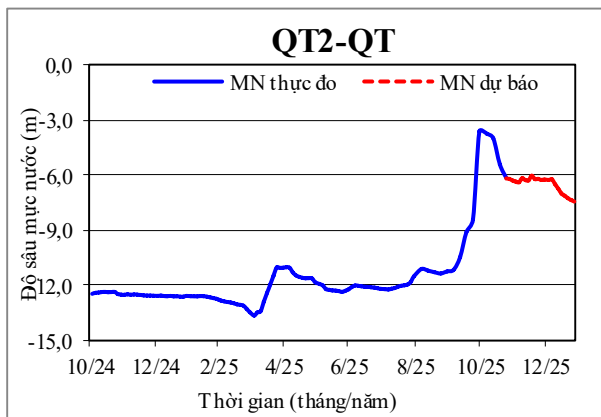


xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)

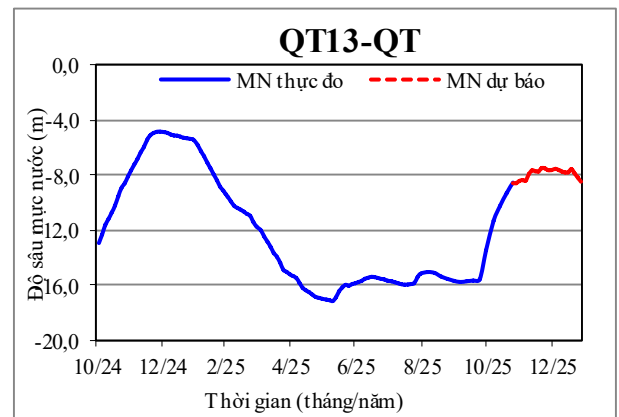
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong tháng 12/2025 và tháng 01/2026 mực nước có xu thế dâng, dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Cồn Tiên (QT2-QT)



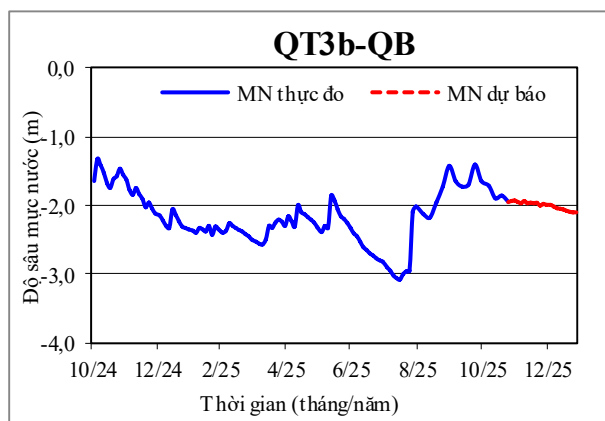
xã Cửa Tùng (QT13-QT)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n-q)$

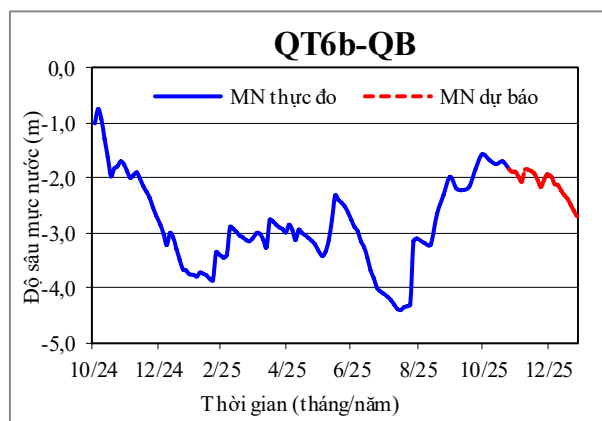
2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới

(d₁)

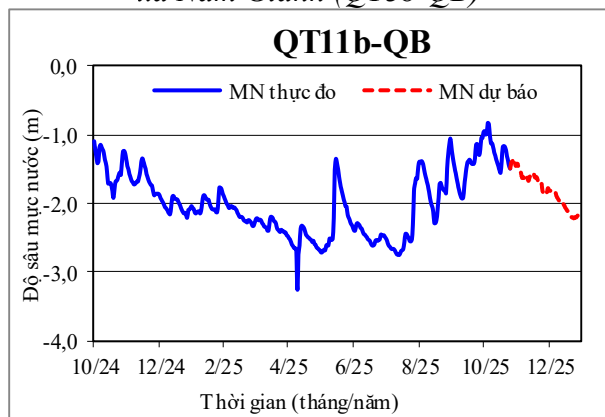
Trong tháng 12/2025 và tháng 01/2026 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



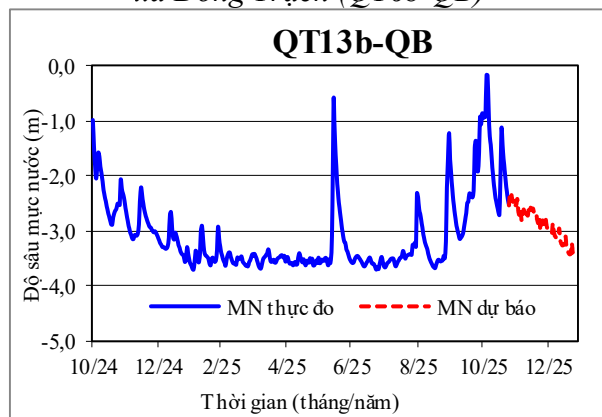
xã Nam Gianh (QT3b-QB)



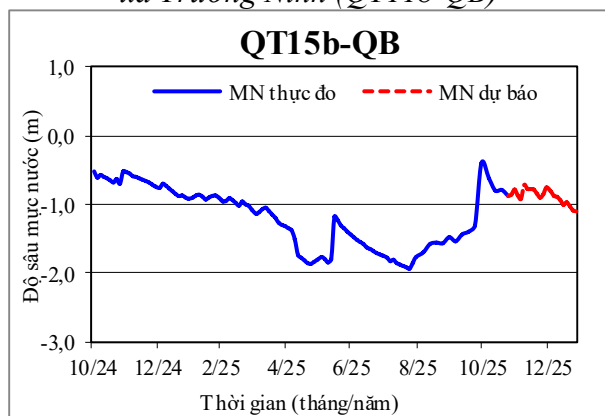
xã Đông Trạch (QT6b-QB)



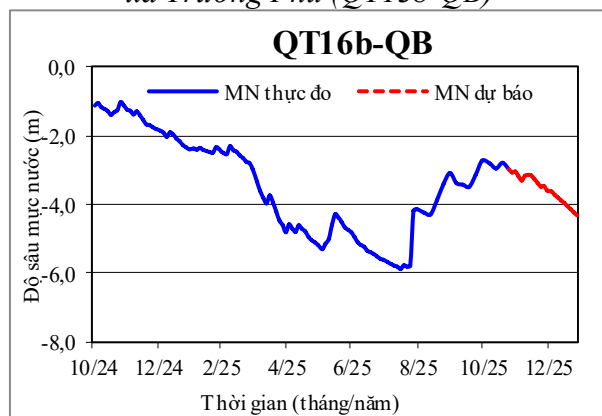
xã Trường Ninh (QT11b-QB)



xã Trường Phú (QT13b-QB)



xã Sen Ngư (QT15b-QB)



xã Nam Trạch (QT16b-QB)

*Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng d₁
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo*

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,45	-0,53	-0,49	27/12/2025
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-4,31	-4,83	-4,55	27/12/2025
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-5,21	-5,56	-5,33	24/12/2025
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-1,96	-2,12	-2,04	05/12/2025
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,43	-0,54	-0,49	27/12/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	QT1a-QB	xã Trung Thuần	-0,86	-1,09	-0,97	06/12/2025
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,10	-1,22	-1,17	24/12/2025
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-1,25	-1,43	-1,37	07/12/2025
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,33	-0,42	-0,37	27/12/2025
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-1,10	-1,67	-1,34	24/12/2025
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-2,72	-3,04	-2,87	27/12/2025
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,13	-0,40	-0,24	27/12/2025
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,84	-0,93	-0,87	29/12/2025
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-1,79	-1,94	-1,88	06/12/2025
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,50	-1,75	-1,61	24/12/2025
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,28	-1,42	-1,35	24/12/2025
17	QT14-QB	xã Sen Nư	-2,74	-3,13	-2,86	06/12/2025
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-3,66	-4,20	-3,91	27/12/2025
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,14	-0,49	-0,31	21/12/2025
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,33	-0,41	-0,38	24/12/2025
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-0,74	-0,82	-0,77	27/12/2025
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,11	-0,16	-0,14	27/12/2025
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-0,74	-0,91	-0,84	24/12/2025
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-2,25	-3,09	-2,63	29/12/2025
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-4,95	-5,08	-5,00	05/12/2025
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-2,95	-3,17	-3,02	06/12/2025
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-5,12	-5,28	-5,21	21/12/2025
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,18	-2,29	-2,25	27/12/2025
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	0,11	-0,01	0,04	24/12/2025
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,00	-2,03	-2,01	27/12/2025
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,30	-0,40	-0,34	27/12/2025
13	QT5-QB	xã Bố Trạch	-2,63	-2,96	-2,80	27/12/2025
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,86	-0,93	-0,89	24/12/2025
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,28	-0,44	-0,35	24/12/2025
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-3,10	-3,77	-3,48	24/12/2025
17	QT15a-QB	xã Sen Nư	-0,80	-0,97	-0,89	06/12/2025
III	Tầng chứa nước n					
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,37	-0,48	-0,44	06/12/2025
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,22	-1,27	-1,25	03/12/2025
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,17	-5,25	-5,20	06/12/2025
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-2,64	-2,76	-2,68	06/12/2025
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,31	-2,37	-2,33	03/12/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	-0,33	-0,52	-0,39	27/12/2025
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,28	-0,34	-0,32	27/12/2025
IV	Tầng chứa nước $\beta(n-q)$					
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-6,03	-6,39	-6,24	06/12/2025
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-7,57	-8,39	-7,87	06/12/2025
V	Tầng chứa nước d_1					
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-1,94	-2,00	-1,96	24/12/2025
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-1,85	-2,16	-1,98	24/12/2025
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-1,51	-1,85	-1,67	25/12/2025
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-2,42	-2,98	-2,72	24/12/2025
5	QT15b-QB	xã Sen Ngư	-0,73	-0,93	-0,84	06/12/2025
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-3,17	-3,51	-3,31	24/12/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Quảng Trị thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Trị chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Nam Ba Đồn (QT2-QB); Chì vượt tại phường Đồng Hới (QT8a-QB); Amoni vượt lớn nhất tại xã Diên Sanh (QT12-QT).

+ Tầng qp: Mangan và Chì vượt lớn nhất tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT); Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện